

Số: 08a/QĐ-HAD

Nghĩa Phú, ngày 02 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của trường mầm non Hoa Anh Đào

*Căn cứ Luật ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 của Quốc về Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 300/QĐ- GDĐT, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Gia Nghĩa về việc giao dự toán Ngân sách năm 2025*

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của trường Mầm non Hoa Anh Đào. (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trường trường Mầm non Hoa Anh Đào và các bộ phận, cá nhân có liên quan trực thuộc thực hiện Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, ...

### HIỆU TRƯỞNG



*Trần Thị Thu*

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Anh Đào

Chương: 622

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 08a/QĐ-HAD, ngày 02/01/2025, của trường Mầm non Hoa Anh Đào)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Dự toán năm   |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------|
| 1          | 2                                                     | 3             |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |               |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |               |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |               |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |               |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                  |               |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |               |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |               |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |               |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |               |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |               |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |               |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |               |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |               |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | 1.945.355.000 |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | 1.945.355.000 |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |               |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |               |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |               |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            |               |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |               |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |               |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |               |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |               |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |               |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |               |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | 1.945.355.000 |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 1.937.775.000 |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 7.580.000     |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>         |               |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |               |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |               |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                             |               |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |               |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |               |

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán năm |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1          | 2                                                       | 3           |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                  |             |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |             |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |             |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |             |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                      |             |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                   |             |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |             |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |             |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn        |             |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                          |             |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                  |             |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |             |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |             |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |             |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                      |             |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                   |             |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |             |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |             |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn        |             |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                          |             |